TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2024/DS-PT
Ngày: 08/3/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Trí Dũng**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Hoài Bình**

Ông **Bùi Thanh Quốc**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Văn Ban** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông **Lâm Thành Them** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 539/2023/TLPT- DS ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: **Trương Thị T – Chủ doanh nghiệp tư nhân Trang**

Địa chỉ: số C L, khu vực 02, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà **Trần Thị M**.

Địa chỉ: số B ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

(Được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 25/4/2023).

2. *Bị đơn*: Ông **Dương Quốc V**.

Địa chỉ: số I Quốc Lộ I, khu vực B, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà **Trương Thị T1.**

Địa chỉ: số I Quốc Lộ I, khu vực B, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

3.2. Ông **Đặng Văn T2.**

Địa chỉ: số C L, khu vực 02, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của ông T2 là bà **Trần Thị M.**

Địa chỉ: số I đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

(Được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 05/01/2024).

3.3. Ông **Trần Thanh Q.**

Địa chỉ: số A, khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

3.4. Ông **Trần Công T3.**

Địa chỉ: số A hẻm E đường C, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

3.5. Ông **Châu Minh K.**

Địa chỉ: số I Quốc Lộ I, khu vực B, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

4. Người kháng cáo: **Bị đơn Dương Quốc V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị T1.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) T2 và ông Dương Quốc V đã có mối quan hệ làm ăn từ trước năm 2018. Nguyên đơn có cung cấp vật tư là các mặt hàng vật liệu xây dựng và nhà tiền chế cho ông Dương Quốc V nhiều lần, khi giao hàng xong phía bên ông V thanh toán một phần, phần còn nợ lại thì 02 bên sẽ ký xác nhận công nợ với nhau. Mỗi lần ký xác nhận công nợ có khi ông V là người ký, hoặc bà Trương Thị T1 ký (bà T1 là kế toán công ty) là người ký vào những biên bản xác nhận công nợ. Cụ thể phía bị đơn còn nợ nguyên đơn như sau:

1. Ngày 30/12/2020 sau khi chốt công nợ ông V còn thiếu DNTN T2 là 6.861.585.000 đồng, trong số tiền này có 4.000.000.000 đồng là tiền bơm cát

32.000m^3 cát do ông Trần Thanh Q thực hiện, đây là thỏa thuận DNTN T2 trả thay cho ông V. Ông V đã trả dần còn nợ lại DNTN T2 là 203.135.000 đồng.

2. Ngày 04/10/2021 ông V tiếp tục lấy một số mặt hàng để thi công công trình với số tiền 1.361.000.000 đồng cộng thêm tiền xuất hóa đơn (10% thuế VAT) là 136.140.000 đồng = 1.497.140.000 đồng.

Do bị đơn không thanh toán số tiền còn nợ mà còn cố ý lẫn tránh, không thiện chí trả. Vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Dương Quốc V trả cho D số tiền 2.006.275.000 đồng, trong đó gốc 1.700.275.000 đồng và lãi suất 01% tạm tính từ ngày 04/10/2021 đến ngày 30/4/2023 (18 tháng) là 306.000.000 đồng.

Theo đơn phản tố ngày 05/5/2023, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý. Sau khi bị đơn kiểm tra lại hồ sơ và đối chiếu chứng từ, số liệu thì phát hiện DNTN T2 đã xuất hóa đơn cho bị đơn sai về nội dung (bơm cát nhưng ghi vật tư xây dựng khác) với tổng số tiền 3.000.000.000 đồng. Đồng thời kết sổ cuối kỳ ngày 31/12/2022 thì phía bị đơn đã chuyển tiền tạm ứng cho DNTN Trang dư là 781.599.740 đồng.

Do đó bị đơn Dương Quốc V phản tố yêu cầu những nội dung sau:

1. Xác minh làm rõ hành vi làm giả hồ sơ, tài liệu, giấy tờ và vu khống của bà Trương Thị T, DNTN T2 và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Bị đơn yêu cầu D do bà Trương Thị T làm chủ doanh nghiệp trả lại số tiền đã tạm ứng dư là 781.599.740 đồng và lãi suất 01%/tháng tạm tính từ ngày 31/12/2022 cho đến ngày 31/7/2023 là 54.711.982 đồng. Tổng là 836.311.722 đồng. ***Tại phiên tòa sơ thẩm*** ngày 15/9/2023 bị đơn có yêu cầu phản tố bổ sung yêu cầu nguyên đơn trả cho bị đơn là 2.112.220.000 đồng, trong đó gồm 1.790.000.000 đồng tạm ứng dư và lãi suất 18 tháng với số tiền 322.220.000 đồng.

3. Yêu cầu D xử lý, điều chỉnh lại hóa đơn đã xuất theo đúng quy định của pháp luật.

Về các chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho như "Biên bản nghiệm thu" đề ngày 10/01/2020 là ngụy tạo, không có thật "Hợp đồng mua bán đã ký kết ngày 15/10/2020", hợp đồng mua bán đề ngày 04/10/2021 do bà T (chủ D) tự ý điền thêm các chữ số, nội dung so với bản gốc và chưa được đối chiếu xác nhận, và nhiều bảng kê viết tay do bà T đơn phương lập, không được kiểm chứng, đối chiếu, xác nhận từ bị đơn.

Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người đại diện ủy quyền

của bà Trương Thị T1 trình bày:

Thống nhất với ý kiến và trình bày của bị đơn Dương Quốc V.

Theo bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T2 và người đại diện ủy quyền ông T2 trình bày*:*

Ông T2 là chồng của nguyên đơn bà Trương Thị T – Chủ DNTN T2. Khoảng năm 2019 ông V bắt đầu khởi công xây dựng công trình trên đất mua của ông T2. Bên ông T2 là doanh nghiệp chuyên kinh doanh về vật liệu xây dựng nên đã cung cấp một số mặt hàng vật tư xây dựng cho ông V làm công trình. Cụ thể là sắt, thép, đá gạch, tôn…. Ông V đã lấy vật liệu xây dựng bên DNTN T2 tổng số tiền 9.300.675.000 đồng. Số tiền này là tổng của những lần lấy vật liệu bên doanh nghiệp và được thanh toán nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản, trả trực tiếp và ủy nhiệm chi. Về khoản tiền mà bị đơn còn nợ thì ông T2 biết rõ vì ông là người đi thu hồi nợ nên ông thống nhất với phần trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về các hóa đơn chứng từ ông V cung cấp cho Tòa án với tổng số tiền 4.000.000.000 đồng đây là số tiền ông V trả từng lần trong tổng số 9.300.675.000 đồng mua vật liệu bên doanh nghiệp, không thể nào kế toán lại chuyển dư số tiền lên đến gần 01 tỷ đồng mà không phát hiện, không yêu cầu trả lại tại thời điểm đó, chỉ khi nguyên đơn khởi kiện thì mới tìm lý do chối bỏ trách nhiệm.

Theo bản tự khai ngày 25/7/2023 ông Trần Thanh Q trình bày:

Vào năm 2020 ông Dương Quốc V có hợp đồng bơm cát với ông, số lượng bơm là 32.000m^3 và ông đã bơm đầy đủ số lượng cho ông V.

Ngày 10/01/2020 ông Q có làm biên bản nghiệm thu về việc đã bơm cát đủ số lượng 32.000m^3 cho ông V. Lúc nhiệm thu có mặt ông V, sau đó ông V có việc gấp nên chỉ đạo ông K (là nhân viên của ông V) ký vào biên bản nghiệm thu. Do ông V không có tiền trả, nên có thỏa thuận 03 bên gồm ông, ông V và bà Trương Thị T (chủ DNTN T2) thì bà T đứng ra trả 4.000.000.000 đồng cho ông thay ông V với nội dung bơm cát cho ông V.

Theo bản tự khai ngày 14/8/2023 ông Châu Minh K trình bày:

Ông K từng là nhân viên của công ty cổ phần Ô từ năm 2018 đến năm 2020. Công việc của ông là tiếp nhận và ký nghiệm thu các công trình thi công của Công ty Ô nên ông biết rõ sự việc bơm cát của anh Trần Thanh Q. Vào năm 2019 (không nhớ chính xác tháng mấy) ông Q có bơm cát cho ông V 32.000m^3, sau khi bơm xong ông V và ông Q không thỏa thuận được giá để bơm cát tiếp nên 02 bên ngưng bơm. Ông là người trực tiếp ký biên bản nghiệm thu vào ngày 20/01/2020 đúng số lượng

cát 32.000m^3 mà ông Q đã bơm cho ông V.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2023/DSST ngày 15 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân quận Ô Môn đã tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Thị T – Chủ DNTN T2.

- Buộc ông Dương Quốc V trả cho bà Trương Thị T – Chủ D 2.097.572.000 đồng *(Hai tỷ không trăm chín mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng).* Trong đó: nợ gốc 1.700.275.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)*; nợ lãi 397.297.000 đồng (*Ba trăm chín mươi bảy triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng).*

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Quốc V về việc yêu cầu bà Trương Thị T – Chủ DNTN T2 trả cho ông Dương Quốc V 836.711.982 đồng (*Tám trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm mười một nghìn chín trăm tám mươi hai đồng).* Trong đó nợ gốc là: 781.599.740 đồng (*Bảy trăm tám mươi mốt triệu năm trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi đồng)* và lãi suất 54.711.982 đồng (*Năm mươi bốn triệu bảy trăm mười một nghìn chín trăm tám mươi hai đồng).*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 19/9/2023. Bị đơn Dương Quốc V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị T1 cùng có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Ô Môn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bà Trần Thị M đại diện ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T2: Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Đương sự và Tòa án các cấp thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung giải quyết vụ án: Án sơ thẩm xác định số nợ mà bị đơn thiếu và buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 1.700.275.000 đồng, và lãi suất tính từ ngày 04/10/2021 là chưa phù hợp.

Với những ý kiến nêu trên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 840.403.431 đồng.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán nợ mua bán hàng hóa và nợ bơm cát và lãi suất do chậm thanh toán. Bị đơn có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải thanh toán lại số tiền đã trả thừa và lãi suất cho bị đơn. Cấp sơ thẩm thụ lý xét xử theo quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa là có căn cứ đúng pháp luật.

Qua xem xét nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ông Đặng Văn T2 là chồng của bà Trương Thị T - Chủ doanh nghiệp tư nhân D đã nhiều lần bán cho ông Dương Quốc V vật tư xây dựng, hai bên bắt đầu giao dịch từ ngày 28/10/2020 và kết thúc tất toán nợ lần cuối cùng vào ngày 22/11/2022 qua các giai đoạn cụ thể:

+ Giai đoạn 1: Từ ngày 28/10/2020 đến ngày 09/12/2020 các bên ghi nhận nợ và chi trả như sau:

- Số tiền mà ông V mua vật tư bà T là: 2.941.550.000 đồng;

- Số tiền ông V đã chuyển khoản trả cho bà T- doanh nghiệp tư nhân D là: 3.000.000.000 đồng. Các lần trả này ông V chứng minh qua hai chứng từ số: 19/10-VP.66 ngày 28/10/2020 số tiền 2.000.000.000 đồng; chứng từ số: 01/12-BI.90 ngày 09/12/2020 số tiền 1.000.000.000 đồng.

Bà T- Doanh nghiệp tư nhân T2 đã xuất 03 hóa đơn giá trị gia tăng gồm: số 0000548 ngày 22/11/2020 số tiền 941.550.000 đồng; hóa đơn số: 0000516 ngày 24/10/2020 số tiền 1.820.884.238 đồng; hóa đơn số: 0000517 ngày 25/10/2020 số tiền 179.115.762 đồng tổng cộng số tiền là 2.941.550.000 đồng. Như vậy trong lần mua hàng và thanh toán lần này ông V còn số dư là 58.450.000 đồng.

+ **Giai đoạn 2**: Từ ngày 05/01/2021 đến ngày 01/11/2021 các bên ghi nhận nợ và chi trả như sau:

- Số tiền mà ông V mua vật tư bà T là: 3.526.850.260 đồng;

- Số tiền ông V đã chuyển khoản trả cho bà T- doanh nghiệp tư nhân D là: 2.550.000.000 đồng. Các lần trả này ông V chứng minh qua 05 chứng từ số: 009/02-SCB ngày 09/02/2021 số tiền 1.000.000.000 đồng; chứng từ số: 45/05-BI.22 ngày 20/5/2021 số tiền 500.000.000 đồng; chứng từ số: 004/06-SCB ngày 08/6/2021 số tiền 500.000.000 đồng; chứng từ số:013/07-SCB số tiền 50.000.000 đồng; chứng từ số:003/11-SCB ngày 01/11/2021 số tiền 500.000.000 đồng.

Bà T - Doanh nghiệp tư nhân T2 đã xuất 04 hóa đơn giá trị gia tăng gồm: số 0000596 ngày 05/01/2021 số tiền 1.000.000.000 đồng; hóa đơn số: 0000688 ngày 28/3/2021 số tiền 133.973.400 đồng; hóa đơn số: 0000762 ngày 29/6/2021 số tiền 1.634.714.950 đồng; hóa đơn số: 0000763 ngày 30/6/2021 số tiền 758.161.910 đồng. Tổng cộng số tiền đã xuất hóa đơn là 3.526.850.260 đồng.

Trong lần mua hàng này sau khi chuyển trả tiền theo các chứng từ trên thì ông V còn nợ bà T 918.400.260 đồng (trong đó đã có khấu trừ số tiền 58.450.000 đồng mà giai đoạn 1 ông V còn dư nợ).

+ **Giai đoạn 3:** Từ ngày 28/01/2022 đến ngày 22/11/2022 ông V không có mua hàng mà chỉ thanh toán tiền cho bà T DNTN T2 cụ thể:

- Số tiền ông V đã chuyển khoản trả cho bà T- doanh nghiệp tư nhân D là: 1.700.000.000 đồng. Các lần trả này ông V chứng minh qua 04 chứng từ số: 028/01-SCB ngày 28/01/2022 số tiền 500.000.000 đồng; chứng từ số: 29/05-BI.22 ngày 27/5/2022 số tiền 500.000.000 đồng; chứng từ số: 003/07-SCB ngày 12/7/2021 số tiền 500.000.000 đồng; chứng từ số: 59/11-VP.66 số tiền 200.000.000 đồng.

[2] Như vậy sau khi tổng hợp qua ba giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: số tiền mà ông V mua vật tư bà T là: 2.941.550.000 đồng; số tiền ông V đã chuyển khoản trả cho bà T- doanh nghiệp tư nhânTrang là: 3.000.000 đồng. Ông V còn dư là 58.450.000 đồng.

Giai đoạn 2: Số tiền mà ông V mua vật tư bà T là: 3.526.850.260 đồng; Số tiền ông V đã chuyển khoản trả cho bà T- doanh nghiệp tư nhân T2 là: 2.550.000.000 đồng và trừ số tiền dư nợ 58.450.000 đồng thì ông V còn nợ bà Tuyết T 918.400.260 đồng.

Giai đoạn 3: Ông V không có mua hàng mà chỉ chuyển trả cho bà T 1.700.000.000 đồng. Như vậy số nợ ông V còn thiếu trong giai đoạn 2 là 918.400.260đ - 1.700.000.000đ = 781.599.740 đồng, thì ông V đã chuyển trả cho bà T dư số tiền 781.599.740 đồng.

Tất cả các lần mua hàng hóa đều được bà T xuất hóa đơn trùng khớp với số hàng ông V đã nhận.

Nguyên đơn khởi kiện cho rằng tổng số tiền mua hàng của bị đơn là 6.861.585.000 đồng, trong số tiền này có số tiền bơm 32.000m^3 cát là 4.000.000.000 đồng của ông Trần Thanh Q là người bơm cát cho ông V nhưng ông V không có tiền trả cho ông Q nên cả 03 bên (ông Q, bà T, ông V) cùng thống nhất D sẽ đứng ra trả 04 tỷ đồng cho ông Qui t cho ông V, khi nào hoàn thành xong công trình ông V sẽ vay Ngân hàng trả lại cho D (Bút lục 168 biên bản phiên tòa). Bị đơn hoàn toàn phủ nhận các lời khai trên của nguyên đơn và cho rằng các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp như: Biên bản nghiệm thu ngày 10/01/2020 là ngụy tạo, không có thật, hợp đồng mua bán ngày 15/10/2020 và 04/10/2021 do bà T điền thêm các chữ số.

[3] Qua xem xét, đánh giá các chứng cứ mà các bên cung cấp Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ nhất: Theo hợp đồng thi công số: 01/HĐTC/2020 ngày 26/10/2020 giữa: Công ty cổ phần Ô (Bên A) do ông Dương Quốc V đại diện, với nhà thầu thi công D (Bên B). "…*Theo nội dung hợp đồng thì bên B thi công bơm cát nền, xây lắp mặt bằng sân, đường đi… giá trị hợp đồng là 4.000.0000 đồng; phương thức thanh toán bên A sẽ tạm ứng cho bên B số tiền 2.000.000.000 đồng, sau khi ký hợp đồng. Sau khi bên B thi công hoàn thành 100% khối lượng và có biên bản nghiệm thu bàn giao cho bên A, thì bên A sẽ quyết toán 100% giá trị đã thi công được nghiệm thu cho bên B"*

Như vậy, theo hợp đồng ký kết nói trên thì bên thi công bơm cát là DNTN T2 chứ không phải ông Trần Thanh Q và người chịu trách nhiệm quyền và nghĩa vụ với nhau là hai doanh nghiệp cụ thể là bà T và ông V. Nguyên đơn nại ra ba bên đều thống nhất chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của ông V cho ông Q sang bà T và ông V có trách nhiệm trả lại số nợ cho bà T, đây cũng chỉ là lời khai nại ra, trong khi ông V hoàn toàn không thừa nhận có mua bán cát với ông Q và có nợ ông Q, còn nguyên

đơn cũng không đưa ra được văn bản thỏa thuận có chữ ký xác nhận của ông V, ông Q và bà T. Do đó không có căn cứ cho rằng ông V có mua bán với cát với ông Q.

Thứ hai: Nguyên đơn, cũng như án sơ thẩm xác định rằng ông Châu Minh K là người đại diện cho Công ty Ô ký biên bản nghiệm thu ngày 10/01/2020 với nội dung *" Bên A đã bơm đủ số lượng cát cho bên B theo yêu cầu 32.000m^3 "* để quy trách nhiệm cho ông V chưa thanh toán tiền cát. Tuy nhiên với việc lập luận trên của nguyên đơn và án sơ thẩm chưa đủ cơ sở kết luận ông Q đã bơm đủ số cát 32.000m^2 với các căn cứ sau:

- Theo Hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ/QV/2018 ngày 01/12/2018 với nội dung ông Dương Quốc V đại diện cho Công ty CP Ô ký hợp đồng lao động với ông Châu Minh K để thực hiện công việc bán hàng, với mức lương 4.200.000 đồng/tháng, ngoài ra ông K không có giao thực hiện công việc nghiệm thu công trình, cho nên căn cứ vào chữ ký của ông K trong biên bản nghiệm thu là không có cơ sở.

- Trong biên bản nghiệm thu lại ghi thêm bằng viết mực số 32.000m^3 số liệu này không được chứng thực của các bên nên không đủ cơ sở ông Q đã có bơm đủ số cát trên.

- Lời khai của ông K xác nhận ông Q có bơm 32.000m^3 cát cho ông V và ông K đã ký nghiệm thu. Lời khai này không có giá trị bởi vì đây là lời khai đơn phương không có tài liệu chứng minh.

- Lời khai của ông Trần Thanh Q có bơm cát cho ông V 32.000m^3 cát số tiền 04 tỷ đồng, D, ông và ông V có thỏa thuận DNTN T2 trả cho ông 04 tỷ thay cho ông V lời khai này cũng không có giá trị vì không có tài liệu chứng minh, cũng như phần trên đã phân tích không có chứng cứ, tài liệu ông V có hợp đồng mua cát của ông Q, biên bản nghiệm thu không có chữ ký của ông V (chỉ có chữ ký của ông Q với ông K) trong khi ông K không được ủy quyền của ông V hay có trách nhiệm trong công việc ký nghiệm thu.

Từ các căn cứ phân tích trên mà cấp sơ thẩm áp dụng lời khai của ông Q, ông K, và biên bản nghiệm thu ngày 10/01/2020 để kết luận ông V có bơm 32.000m^3 cát của ông Q và còn thiếu ông Q 04 tỷ đồng là hoàn toàn không có cơ sở.

Thứ ba: Theo biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng bàn giao đưa vào sử dụng ngày 05/01/2021 ghi nhận đại diện cho Công ty Ô là ông Dương Quốc V (Bên A) đại diện cho D là bà Trương Thị T (Bên B) cùng ký tên đóng dấu hai doanh nghiệp xác nhận khối lượng nghiệm thu hạn mục bơm cát 32.000m^3 giá trị 4.000.000.000 đồng; nghiệm thu bơm cát 50% giá trị hợp đồng thi công bơm cát

2.000.000.000 đồng. Bên B bàn giao và bên A tiếp tục thuê bên thứ 3 bơm cát tiếp 50% giá trị còn lại.

Qua nội dung biên bản này đã chứng minh được rõ ràng người bán cát cho ông V là bà T đại diện cho D và số cát thực bơm chỉ 50% tức 16.000m^3. Theo hợp đồng thi công được ký kết giữa ông V và bà T ngày 26/10/2020 ghi nhận thanh toán đợt 1 sẽ tạm ứng 2.000.000.000 đồng, sau khi ký hợp đồng và ông V đã chi thanh toán cho D số tiền 2.000.000.000 đồng, thông qua Ủy nhiệm chi số: 19/10-VP.66 ngày 28/10/2020 với nội dung thanh toán tiền bơm cát, điều này đã nói lên được việc thực hiện đúng hợp đồng thi công của ông V. Cho nên bà T cho rằng ông V còn nợ bà 04 tỷ đồng tiền bơm cát trong tổng số nợ 6.861.585.000 đồng là không có cơ sở.

Thứ tư: Đối với bản Hợp đồng mua bán hàng hóa được các bên ký kết ngày 15/10/2020 (là bản photo) mà cấp sơ thẩm vận dụng để kết luận ông V có mua bán cát với ông Đặng Văn T2 (chồng bà T) để quy trách nhiệm cho ông V còn nợ 04 tỷ tiền mua cát. Vấn đề này được phân tích ở trên đã chứng minh tại biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng bàn giao đưa vào sử dụng ngày 05/01/2021, ông V có mua cát và đã được DNTN T2 bơm số lượng 50% (16.000m^3) và đã được ông V chuyển trả 02 tỷ đồng qua ủy nhiệm chi ngày 28/10/2020, đúng với hợp đồng thi công ký ngày 26/10/2020.

Đối với hợp đồng mua bán ngày 04/10/2021 đã được ông V xác nhận một phần và đã thanh toán theo các giai đoạn như trên đã phân tích.

Qua các chứng cứ được đánh giá, phân tích ở trên đủ căn cứ chứng minh ông V không còn nợ tiền bơm cát và nợ tiền mua bán hàng hóa của nguyên đơn, đồng thời đủ căn cứ chứng minh đã nêu ở trên ông V đã chuyển trả thừa số tiền cho nguyên đơn 781.599.740 đồng, do đó bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền gốc và lãi suất 54.711.982 đồng là có cơ sở.

Theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ là chưa đủ căn cứ để Hội đồng chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

<u>Căn cứ</u>:

- Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

<u>Tuyên xử</u>: Sửa bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Dương Quốc V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị T1.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Thị T – Chủ doanh nghiệp tư nhân D đòi bị đơn Dương Quốc V trả số nợ gốc và lãi 2.097.572.000 đồng, (Hai tỷ không trăm chín mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Dương Quốc V về việc yêu cầu nguyên đơn Trương Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân D trả cho bị đơn 836.711.982 đồng (Tám trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm mười một ngàn chín trăm tám mươi hai đồng). Trong đó nợ gốc là: 781.599.740 đồng và lãi suất 54.711.982 đồng.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu tổng số tiền là 111.052.000 đồng (Trong đó: 73.951.000 đồng, do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và 37.101.000 đồng do phải trả tiền cho yêu cầu phản tố của bị đơn) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 36.063.000 đồng theo biên lai số: 0003958 ngày 07/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn; nguyên đơn còn phải nộp 74.989.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bị đơn 18.545.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: 0003575 ngày 17/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Dương Quốc V và bà Trương Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho ông V, bà T1 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các biên lai số: 0002266; biên lai số: 0002267 cùng ngày 19/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ngày 08/3/2024./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Trí Dũng

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TPCT;
- TAND Q. Ô Môn;
- Cục THADS Q. Ô Môn;
- Lưu (2b).